**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHU CẦU TẬP LUYỆN MÔN KHIÊU VŨ THỂ THAO VÀO GIỜ HỌC THỂ DỤC TAY KHÔNG CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN - ĐẠI HỌC HUẾ**

Th.s. Phạm Thị Mai – Khoa GDTC – Đại học Huế

 Th.s. Nguyễn Đăng Hào - Khoa GDTC – Đại học Huế

 Th.s. Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Khoa GDTC – Đại học Huế

Th.s Trần Thanh Tú - Khoa GDTC – Đại học Huế

 Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy trong thể thao, đặc biệt qua quá trình giảng dạy và nghiên cứu, đề tài đã đánh giá được thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT, thực trạng đội ngũ Giảng viên giảng dạy, thực trạng nội dung giảng dạy môn TDTK, Thực trạng kết quả học tập môn TDTK, Thực trạng nhu cầu học tập môn khiêu vũ thể thao xen kẻ vào giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế.

Từ khóa: Đánh giá, thực trạng, Khiêu vũ thể thao, Thể dục tay không, Đại học Huế.

Summary:

By the method of regular scientific research in sports, especially through the process of teaching and research, the topic has evaluated the actual status of facilities for sports activities, the actual situation of the teaching staff. , the current situation of the content of the teaching of the gymnastics, the status of the learning results of the gymnastics, the current situation of the demand for learning dance and sports interspersed with the gymnastics classes for non-specialized students - Hue University.

Keywords: Evaluation, reality, Dance sports, bare-arm gymnastics, Hue University

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Giáo dục thể chất (GDTC) trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp là một mặt giáo dục quan trọng, không thể thiếu trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo, góp phần thực hiện mục tiêu: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài” cho đất nước. Công tác giáo dục Thể chất nói chung và việc giảng dạy GDTC nói riêng trong các Trường Đại học và cao đẳng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Qua quá trình điều tra và khảo sát thực trạng, đồng thời tìm hiểu nhu cầu tập luyện của sinh viên không chuyên Đại học Huế, từ đó lựa chọn ra các bài tập khiêu vũ thể thao hợp lý để xen kẻ vào trong giảng dạy môn TDTK, tạo nên sự hứng thú trong học tập củng như tập luyện của sinh viên để các em hoàn thành tốt mục tiêu chương trình môn học GDTC, với sự cần thiết trên chúng tôi mạnh dạn nghiên cứu đề tài: *“****Nghiên cứu lựa chọn và ứng dụng bài tập khiêu vũ thể thao vào giờ học môn thể dục tay không cho sinh viên không chuyên Đại học Huế”.***

1. **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:**

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn tọa đàm, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp kiểm tra sư phạm, phương pháp toán học thống kê.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đánh giá thực trạng, nhu cầu tập luyện môn Khiêu vũ thể thao vào trong giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế.**

3.1.1. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT tại khoa GDTC - Đại học Huế

Bảng 3.1. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và tập luyện TDTT tại Khoa GDTC - Đại học Huế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cơ sở vật chất** | **Số lượng** | **Chất lượng** | **Đáp ứng nhu cầu tập luyện (%)** |
| 1 | Sân điền kinh | 1 | TB | 70% |
| 2 | Sân bóng đá | 2 | TB | 75% |
| 3 | Sân bóng chuyền  | 6 | Khá | 85% |
| 4 | Hố nhảy cao + nhảy xa | 7 | Khá | 100% |
| 5 | Sân bóng rổ | 1 | Khá | 50% |
| 6 | Nhà thi đấu | 1 | Tốt | 70% |
| 7 | Xà đơn, xà kép, xà lệch | 2 | TB | 50% |

Qua bảng 3.1 cho thấy: Mặc dù được Đại học Huế quan tâm đầu tư nhưng thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động TDTT của Đại học Huế nói chung và phục vụ cho phong trào tập luyện TDTT nói riêng còn có nhiều hạn chế.

3.1.2. Thực trạng đội ngũ Giảng viên làm công tác giảng dạy tại Khoa GDTC – Đại học Huế.

Qua nghiên cứu khảo sát về đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa GDTC giảng dạy GDTC cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế kết quả được thể hiện ở bảng 3.2

Bảng 3.2. Thực trạng đội ngũ cán bộ giảng viên giảng dạy tại khoa GDTC

- Đại học Huế.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số****ND** | **Tuổi** | **Giới tính** | **Trình độ** |
| ***<30*** | ***30-40*** | ***41-50*** | ***>50*** | ***Nam*** | ***Nữ*** | ***TS*** | ***Th.S*** | ***CN*** |
| ***Số lượng*** | 0 | 33 | 8 | 7 | 38 | 10 | 8 | 36 | 4 |
| ***Tỷ lệ %*** | *0* | *68,75* | *16,67* | *14,58* | *79,1* | *20,8* | *16,6* | *75* | *8,3* |

Qua bảng cho thấy có 100% cán bộ Giảng viên tốt nghệp chuyên ngành TDTT trở lên, ở trình độ cử nhân là 4 người chiếm 8,3%, có 8 tiến sĩ chiếm tỷ lệ 16,6% và 36 thạc sĩ chiếm tỷ lệ 75%. Trong tổng số 48 giảng viên với lực lượng đang trẻ có độ tuổi dưới 30 là 0 người chiếm tỷ lệ 0 %, giảng viên độ tuổi từ 30-40 chiếm 68,75%, có 08 người ở độ tuổi 41- 50 chiếm tỷ lệ 16,67 % và có 07 giảng viên lớn hơn 50 tuổi chiếm tỷ lệ 14,58%. Hơn nữa lại có số lượng giảng viên nam lớn 38 người chiếm 79,1%, trong khi tỷ lệ của giảng viên nữ là 10 người chiếm tỷ lệ 20,8 %.

**3.1.3. Thực trạng nội dung giảng dạy môn TDTK cho sinh viên không chuyên tại Khoa GDTC – Đại học Huế.**

**Để có cơ sở cho việc nghiên cứu các mục tiêu của đề tài chúng tôi tiến hành đánh giá thực trngj nội dung giảng dạy môn TDTK cho sinh viên không chuyên Đại học Huế. Thể hiện qua bảng 3.3**

Bảng 3.3. Tỷ lệ thời gian giảng dạy nội dung thực hành môn TDTK cho sinh viên không chuyên – Đại học Huế

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Phân** **phối****chương trình**  | **Kế hoạch thực hiện** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
| **I** | **Nhập môn** | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cơ sở khoa học của GDTC | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Giới thiệu môn học. Vai trò của thể dục dụng cụ trong rèn luyện sức khỏe. Chấn thương và đề phòng chấn thương trong luyện tập thể dục. | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thể dục tay không** | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học từ động tác 1 đến động tác 10. | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ôn 10 động tác đã học, học mới từ động tác 11 đến động tác 20. | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Ôn 20 động tác đã học | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ôn 20 động tác đã học, học mới động tác 21 đến động tác 25. | 2 |  |  |  |  | 2 |  |   |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Ôn 25 động tác đã học, học mới động tác 26 đến động tác 30. | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Ôn 30 động tác đã học  | 2 |  |  |  |   |   |  | 2 |  |   |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Kiểm tra giữa học phần | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Học động tác 31 đến động tác 35.  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ôn 35 động tác đã học, học mới từ động tác 36 đến động tác 40. | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |   |  |  |  |
| 10 | Ôn 40 động tác đã học, học mới từ động tác 41 đến động tác 45. | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |   |   |  |  |
| 11 | Ôn 45 động tác đã học, học mới từ động tác 46 đến động tác50. | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 12 | Ôn tập và nâng cao chất lượng toàn bộ bài tập | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  | 2 | 2 | 2 |

**3.1.4. Thực trạng nhu cầu học tập môn khiêu vũ thể thao xen kẻ vào giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế.**

Để có cơ sở của việc giải quyết mục tiêu của đề tài chúng tôi đã tiến hành quan sát sư phạm và tìm hiểu nhu cầu tập luyện môn KVTT xen kẻ vào các giờ học TDTK của sinh viên không chuyên Đại học Huế, kết quả thu được trình bày ở bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Nhu cầu học tập môn khiêu vũ thể thao xen kẻ vào giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế ( n = 200).**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mức độ ảnh hưởng** | **Có** | **Tỷ lệ %** | **Không** | **Tỷ lệ %** | **Ghi chú** |
| **Động lực yêu thích** | 1. Do tính chất môn KVTT hấp dẫn, cuốn hút. | 180 | 90 | 20 | 10 |  |
| 2. Phù hợp với sở trường của cá nhân | 120 | 60 | 80 | 40 |  |
| 3. Có giảng viên và bạn bè khuyến khích | 150 | 75 | 50 | 35 |  |
| 4. Cần thiết cho hoạt động trong cuộc sống hàng ngày | 190 | 95 | 10 | 5 |  |
| **Yếu tố hạn chế** | 1. Môn KVTT khó tiếp thu | 75 | 37,5 | 125 | 62,5 |  |
| 2. Năng lực cá nhân không phù hợp | 80 | 40 | 120 | 60 |  |
| 3. Thiếu phương tiện thiết bị cho tập luyện | 74 | 32 | 136 | 68 |  |
| 4. Thiếu điều kiện đầu tư tập luyện thêm của gia đình | 90 | 45 | 120 | 55 |  |
| **Mục đích tập luyện** | 1. Tập để rèn luyện sức khỏe | 185 | 92,5 | 15 | 7,5 |  |
| 2. Tập để biết | 190 | 90 | 10 | 10 |  |

Qua bảng 3.5: Cho thấy động lực yêu thích của người tập luyện về môn KVTT cao (60%) trở lên, môn KVTT này phù hợp với sở trường cá nhân của người tập; được giảng viên, gia đình và bạn bè hướng dẫn, khuyến khích và ủng hộ. Sự nhận thức của người tập yêu thích môn KVTT này là rất cao, người tập đã nhận thức được sự cần thiết của môn KVTT này đối với sức khỏe và công việc cuộc sống hàng ngày.

**4. KẾT LUẬN:**

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho phép rút ra kết luận sau:

Đánh giá thực trạng, nhu cầu tập luyện môn Khiêu vũ thể thao vào trong giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế thông qua các mặt thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDTT , thực trạng đội ngũ Giảng viên làm công tác giảng dạy, thực trạng nội dung giảng dạy môn TDTK cho sinh viên, thực trạng nhu cầu học tập môn khiêu vũ thể thao xen kẻ vào giờ học TDTK cho sinh viên không chuyên - Đại học Huế.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. GS. TS Dương Nghiệp Chí, PGS. TS Trần Đức Dũng, Th.S Tạ Hữu Tiến, CN Nguyễn Đức Văn (2004), Đo lường thể thao, Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.

2. Phạm Duy Đức (2011),  *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Xu hướng và giải pháp.* Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

3. NSND Đặng Hùng (2005), *Phương pháp sáng tác Múa*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

4. Phạm Tú Hương (2007), *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

05. Nguyễn Thụy Loan (2007), *Giáo trình lịch sử âm nhạc thế giới và Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

06. Vũ Thanh Mai, Nguyễn Kim Xuân, Đinh Khánh Thu, Phạm Tuấn Dũng, Lưu Thế Sơn, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Văn Hiếu (2011),*Khiêu vũ thể thao*, Nhà xuất bản Thể thao, Hà Nội.

7. Hà Oanh, Trần Thành (2000), *Khiêu vũ và những điều cần biết*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

8. TS. Nguyễn Văn Sơn, Th.S Giao Thị Kim Đông, Th.S Nguyễn Thị Hùng (2013), Giáo trình toán thống kê, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

9. Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh (2011), *Giáo trình khiêu vũ thể thao,* NXB TDTT, Hà Nội.

10. Tô Vũ (2002), *Âm nhạc Việt Nam truyền thống và hiện đại,* Viện Âm nhạc, Hà Nội.